



àn yǐng

暗影

noun · shadow, dark figure

Example Sentences

Qiáng shàng yǒu yī gè rén xíng de àn yǐng

墙上有一个人的暗影。

There is a human-shaped shadow on the wall.

Àn yǐng zhōng tā kàn bù qīng qián miàn de lù

暗影中，他看不清前面的路。

In the shadow, he couldn't see the road ahead clearly.

Trace each character, then write the word on your own.

暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗
暗	暗	暗	暗	暗						
影	影	影	影	影	影	影	影	影	影	影
影	影	影	影	影	影	影				